

Bản án số: 125/2020/HNGĐ-ST
Ngày 04 – 6 – 2020
V/v tranh chấp ly hôn,
nuôi con và chia tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÀM DƠI, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Càn

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Thanh Văn

Ông Nguyễn Hoài Phong

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ánh Hồng là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đam Dơi, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đam Dơi tham gia phiên tòa: Ông Dương Tấn Viễn – Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đam Dơi, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 323/2019/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 7 năm 2019 về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con và chia tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 175/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Nguyễn Thanh T, sinh năm 1975; cư trú tại: Ấp T1, xã Th, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (có mặt).

- Bị đơn: Chị Đoàn Cẩm N, sinh năm 1973; cư trú tại: Ấp C, xã Th, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Đào Công K, sinh năm 1964; cư trú tại: Số Y, khóm Z, phường L, thành phố C1, tỉnh Cà Mau – Văn bản ủy quyền ngày 09/3/2020 (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Đ. Địa chỉ: Khóm X, thị trấn Đ1, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

2. Ông Trần Văn L, sinh năm 1965; cư trú tại: Ấp X, xã Ta, huyện Ng, tỉnh Cà Mau (có mặt).

3. Ông Huỳnh Tấn P, sinh năm 1967; cư trú tại: Ấp T, xã Th, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa của anh Nguyễn Thanh T, thể hiện:*

Anh T và chị Đoàn Cẩm N chung sống vào năm 1994 nhưng không có đăng ký kết hôn; khi về chung sống một thời gian thì chị N đi làm ở nơi khác, mặc dù anh đã nhiều lần yêu cầu nhưng chị N không đồng ý trở về. Quá trình chung sống, anh và chị N có 04 người con, gồm: Nguyễn Phước L, sinh năm 1995, Nguyễn Kiều D, sinh năm 1998, Nguyễn Kiều T, sinh năm 2000 và Nguyễn Kiều Ng, sinh ngày 13/8/2003.

Về tài sản: Anh và chị N không có tài sản chung.

Về tài sản riêng: Trước khi kết hôn với chị N thì anh được cha, mẹ cho riêng phần đất có diện tích 12.392m², anh đã được cấp Giấy chứng nhận và đã xây dựng 01 căn nhà kích thước 6,5m x 7,0m vào tháng 3/2019 (sau thời điểm chị N bỏ đi). Phần đất này, anh và chị N đã cõ cho ông Huỳnh Tấn P một phần có diện tích 2,5 công (phía hậu đất) với giá 21 chỉ vàng 24k.

Về nợ: Quá trình chung sống, anh và chị N có vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Đ số tiền 19.500.000 đồng và vay của ông Trần Văn L 40 chỉ vàng 24k, đã trả 04 chỉ, còn thiếu lại 36 chỉ vàng 24k.

Từ các nguyên nhân trên, anh T xác định không thể tiếp tục chung sống với chị N nên yêu cầu được ly hôn với chị N; đồng ý giao Kiều Ng cho chị N nuôi dưỡng, việc cấp dưỡng không đặt ra. Đối với phần đất và căn nhà là tài sản riêng của anh nên không đặt ra phân chia. Khi ly hôn, anh sẽ tự nguyện trả các khoản nợ và hỗ trợ chị N số tiền 30.000.000 đồng.

** Tại các văn bản nêu ý kiến và đơn đề nghị xét xử vắng mặt của chị Đoàn Cẩm N, thể hiện:*

Chị đồng ý ly hôn với anh T, đồng ý tiếp tục nuôi dưỡng Kiều Ng và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Các yêu cầu về tài sản và nợ, chị ủy quyền cho ông Đào Công K tham gia giải quyết và quyết định tại Tòa án.

** Lời trình bày trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa của ông Đào Công K, thể hiện:* Việc anh T xác định phần đất anh T đứng tên quyền sử dụng đất là tài sản riêng của anh T là chưa phù hợp. Tuy nhiên, việc anh T tự nguyện trả các khoản nợ của Ngân hàng nông nghiệp chi nhánh huyện Đ, của ông Trần Văn L, của ông Huỳnh Tấn P và hỗ trợ chị N số tiền 30.000.000 đồng nên ông thống nhất việc chị N không còn quyền, nghĩa vụ gì đối với phần đất và các tài sản khác do anh T đang quản lý, sử dụng. Ông đồng ý rút lại yêu cầu của chị N về phân chia đối với phần đất do anh T đứng tên.

* *Tại đơn xin từ chối tham gia phiên họp, hòa giải và xét xử của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện Đ, thể hiện:* Ngân hàng yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của P luật, Ngân hàng không khởi kiện yêu cầu trả nợ, nếu sau này có phát sinh tranh chấp sẽ khởi kiện bằng vụ án khác.

* *Theo đơn khởi kiện, lời trình bày trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa của ông Trần Văn L, thể hiện:* Ngày 24/11/2016 anh T, chị N vay 40 chỉ vàng 24k với lãi suất thỏa thuận là 2.400.000 đồng/tháng, quá trình vay anh T có trả lãi được tương ứng với 04 chỉ vàng 24k. Do anh T tự nguyện trả 40 chỉ vàng 24k nên anh rút lại không yêu cầu trả số tiền lãi 60.000.000 đồng.

* *Tại biên bản ghi ý kiến đương sự ngày 05/11/2019 đối với ông Huỳnh Tấn P, thể hiện:* Vào năm 2007, anh T, chị N có cố phần đất 2,5 công với giá là 21 chỉ vàng 24k, thời gian là 03 năm, hết thời gian cầm cố đến nay anh T, chị N chưa chuộc lại phần đất. Khi Tòa án giải quyết vụ án ly hôn của anh T, chị N thì ông sẽ thỏa thuận với anh T và không khởi kiện yêu cầu giải quyết việc cầm cố.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đầm Dơi phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định Bộ luật tố tụng dân sự nên không có kiến nghị gì và đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng các điều 14, 16 và 53 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 463 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Nguyễn Thanh T và chị Đoàn Cẩm N.

- Về con chung: Giao cháu Kiều Ng cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng, việc cấp dưỡng nuôi con không đặt ra. Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

- Về tài sản: Đình chỉ yêu cầu phân chia tài sản đối với diện tích đất của chị Đoàn Cẩm N. Ghi nhận sự hỗ trợ của anh T cho chị N số tiền 30.000.000 đồng vào ngày 10/4/2021.

- Về nợ: Đình chỉ yêu cầu của ông L về yêu cầu anh T trả 60.000.000 đồng tiền lãi. Công nhận sự thỏa thuận của anh T và ông L. Anh T có nghĩa vụ trả cho ông L 40 chỉ vàng 24k, như sau:

+ Ngày 10/7/2020 anh T trả cho ông L 20 chỉ vàng 24k.

+ Ngày 10/4/2021 anh T trả cho ông L 20 chỉ vàng 24k.

- Án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng: Các đương sự phải chịu theo quy định của P luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Đ, chị Đoàn Cẩm N và ông Huỳnh Tấn P có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự này là phù hợp và đúng quy định của P luật.

[2] Về hôn nhân: Anh Nguyễn Thanh T và chị N chung sống vào năm 1994 nhưng không có đăng ký kết hôn, khi về chung sống một thời gian thì chị N đi làm ở nơi khác. Từ nguyên nhân trên, các đương sự xác định không thể tiếp tục chung sống nên đồng ý ly hôn với nhau.

Xét việc đồng ý ly hôn của các đương sự, thấy rằng: Theo khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và Gia đình thì *“Nam, nữ đủ điều kiện kết hôn theo quy định của luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của vợ chồng...”*. Đối chiếu với quy định trên, Hội đồng xét xử không công nhận việc đồng ý ly hôn mà căn cứ khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình không công nhận quan hệ vợ chồng giữa các đương sự này là phù hợp và đúng quy định của pháp luật.

[3] Về con chung, gồm: Nguyễn Phước L, sinh năm 1995, Nguyễn Kiều D, sinh năm 1998, Nguyễn Kiều Th, sinh năm 2000 và Nguyễn Kiều Ng, sinh ngày 13/8/2003.

Đối với Phước L, Kiều D và Kiều Th đã trưởng thành, không bị hạn chế năng lực hành vi dân sự nên không yêu cầu giải quyết. Đối với Kiều Ng do chị N đang nuôi dưỡng, khi ly hôn các đương sự thỏa thuận giao Kiều Ng cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng. Tại biên bản ghi ý kiến đối với Kiều Ng, thể hiện: Khi cha, mẹ ly hôn thì Kiều Ng có nguyện vọng chung sống cùng với chị N.

Xét việc thỏa thuận nuôi con sau khi ly hôn giữa các đương sự phù hợp với nguyện vọng của Kiều Ng; do vậy, để ổn định trong việc chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng nên giao Kiều Ng cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp và đúng quy định của pháp luật.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Do chị N không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản: Quá trình giải quyết và tại phiên tòa, ông K với tư cách là đại diện theo ủy quyền của chị N xác định, do các bên đã thỏa thuận xong nghĩa vụ trả nợ và khi anh T hỗ trợ xong số tiền cho chị N thì phần đất do anh T đứng tên, chị N không còn quyền, nghĩa vụ gì. Ông K đồng ý rút yêu cầu phản tố của chị N yêu cầu phân chia $\frac{1}{2}$ giá trị đối với diện tích đất.

Xét thấy, việc ông K rút yêu cầu phản tố của chị N (do đã thỏa thuận xong được các vấn đề có liên quan) là tự nguyện, không trái pháp luật nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ đối với yêu cầu của chị N đã rút là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, anh T và ông K thỏa thuận anh T có nghĩa vụ giao số tiền hỗ trợ cho chị N 30.000.000 đồng vào ngày 10/4/2021. Sau khi anh T hỗ trợ xong số

tiền trên cho chị N thì chị N không còn quyền, nghĩa vụ gì đối với phần đất do anh T đứng tên.

Xét thấy, việc thỏa thuận giữa các đương sự về số tiền hỗ trợ là tự nguyện, không trái pháp luật nên được Hội đồng xét xử công nhận.

[5] Về các khoản nợ:

Quá trình giải quyết và tại phiên tòa, ông Trần Văn L rút lại không yêu cầu anh T trả số tiền lãi vay của số vàng trên. Xét thấy, việc ông L tự nguyện rút lại không yêu cầu số tiền lãi 60.000.000 đồng và anh T không có yêu cầu gì khác nên căn cứ vào khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ đối với yêu cầu đã rút của ông L là phù hợp và đúng quy định của pháp luật. Anh T có nghĩa vụ trả cho ông L 40 chỉ vàng 24k.

Tại phiên tòa, các đương sự thỏa thuận anh T có nghĩa vụ trả cho ông Trần Văn L 40 chỉ vàng 24k (trong đó ngày 10/7/2020 trả 20 chỉ vàng 24k và ngày 10/4/2021 trả 20 chỉ vàng 24k).

Xét thấy, việc thỏa thuận trả nợ giữa anh T và ông L là tự nguyện, không trái pháp luật nên được Hội đồng xét xử công nhận.

Đối với khoản nợ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Đ và số vàng cô đất của ông Huỳnh Tấn P, các đương sự không khởi kiện yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét; trường hợp có phát sinh tranh chấp sẽ được xem xét, giải quyết bằng vụ án khác.

[6] Chi phí định giá tài sản: Theo khoản 4 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì chị N phải chịu số tiền 1.200.000 đồng.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, c khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì anh T phải chịu án phí hôn nhân gia đình là 300.000 đồng và án phí dân sự sơ thẩm là 1.908.000 đồng (40 chỉ vàng 24k x 4.770.000 đồng/chỉ x 5% x 50%) (anh T có đơn xin miễn, giảm án phí nên được miễn giảm 50%, anh T không phải chịu án phí đối với số tiền hỗ trợ chị N), chị N không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 147, khoản 4 Điều 165, khoản 2 Điều 201, khoản 1 Điều 227, khoản 2 Điều 244 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, Điều 59, khoản 2 Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 463 của Bộ luật Dân sự; điểm a, c khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Nguyễn Thanh T và chị Đoàn Cẩm N.

2. Về con chung: Giao Nguyễn Kiều Ng, sinh ngày 13/8/2003 cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng, việc cấp dưỡng không đặt ra. Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản:

- Đình chỉ yêu cầu phản tố của chị N về yêu cầu phân chia bằng giá trị đối với $\frac{1}{2}$ diện tích đất 12.392m² do anh T đứng tên Giấy chứng nhận. Các đương sự có quyền khởi kiện lại đối với yêu cầu này theo quy định của pháp luật.

- Ghi nhận sự tự nguyện của anh T hỗ trợ cho chị N số tiền 30.000.000 đồng vào ngày 10/4/2021. Anh T có nghĩa vụ nộp số tiền trên tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi để giao lại cho chị N.

4. Về nợ:

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn L về yêu cầu trả số tiền lãi là 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng). Các đương sự có quyền khởi kiện lại đối với số tiền lãi của số vàng vay theo quy định của pháp luật.

- Công nhận sự thỏa thuận giữa anh T với ông L. Anh T có nghĩa vụ trả cho ông L 40 (bốn mươi) chỉ vàng 24k vào các ngày như sau:

+ Ngày 10/7/2020 ông T trả cho ông L 20 chỉ vàng 24k.

+ 10/4/2021 ông T trả cho ông L 20 chỉ vàng 24k.

5. Chi phí định giá tài sản: Chị N phải chịu 1.200.000 đồng (một triệu hai trăm nghìn đồng). Chị N đã đối chiếu thanh toán xong.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Anh T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng). Đối trừ số tiền tạm ứng án phí anh T đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009573 ngày 02 tháng 7 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi (anh T đã nộp xong).

- Án phí dân sự sơ thẩm: Anh T phải chịu 1.908.000 đồng (một triệu chín trăm lẻ tám nghìn đồng) (chưa nộp).

- Hoàn trả lại cho chị N số tiền 3.870.000 đồng (ba triệu tám trăm bảy mươi nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009893 ngày 27 tháng 9 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi.

- Hoàn trả lại cho ông L số tiền 5.470.000 đồng (năm triệu bốn trăm bảy mươi nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009666 ngày 24 tháng 7 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Đầm Dơi;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Văn Càn

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

